Công ty cổ phần chứng khoán EVS
Digitally signed by Công ty cổ phần chứng khoán EVS
DN: cn=Công ty cổ phần chứng khoán EVS, c=VN, l=Quận Cầu Giấy, st=HÀ NỘI
Date: 2026.10.16 15:23:43 +07'00'

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**
Tầng 3,6,9 số 2A phố Đại Cồ Việt, Phường Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

**Mẫu số B01-CTCK**
(Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

***Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026***

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)** | **100** | | **2.132.382.155.245** | **2.298.087.722.425** |
| **I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)** | **110** | | **2.127.688.948.550** | **2.296.016.292.341** |
| 1.Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 3.1 | 126.168.842.294 | 138.223.648.674 |
| *1.1. Tiền* | *111.1* | | *126.168.842.294* | *138.223.648.674* |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 112 | 3.3.1 | 1.380.051.283.660 | 914.319.864.860 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | 3.3.3 | 37.838.731.412 | 92.390.058.256 |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 | 3.3.2 | 30.310.000.000 | 30.310.000.000 |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | 3.3.4 | (23.159.259.443) | (25.460.285.612) |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | 3.3.5 | 574.370.022.775 | 1.144.200.622.703 |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | | 574.370.022.775 | 1.144.200.622.703 |
| 8. Trả trước cho người bán | 118 | | 73.440.000 | 2.689.000.000 |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | | 2.034.608.356 | 1.975.704.277 |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | | 2.345.279.496 | 1.680.679.183 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | | (2.344.000.000) | (4.313.000.000) |
| **II.Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)** | **130** | | **4.693.206.695** | **2.071.430.084** |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 1.966.124.469 | 20.103.478 |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | | 2.127.130.139 | 1.451.374.519 |
| 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 136 | | 599.952.087 | 599.952.087 |
| **B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)** | **200** | | **43.073.158.877** | **49.460.780.740** |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **16.967.209.414** | **22.204.398.044** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 3.4 | 11.384.250.421 | 15.475.885.635 |
| - Nguyên giá | 222 | | 39.793.908.991 | 41.828.931.671 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223a | | (28.409.658.570) | (26.353.046.036) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 3.5 | 5.582.958.993 | 6.728.512.409 |
| - Nguyên giá | 228 | | 25.385.008.497 | 25.385.008.497 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229a | | (19.802.049.504) | (18.656.496.088) |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **250** | | **26.105.949.463** | **27.256.382.696** |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 2.530.039.400 | 2.545.039.400 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | 3.6 | 3.575.910.063 | 3.847.240.756 |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | 3.7 | 20.000.000.000 | 20.864.102.540 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **2.175.455.314.122** | **2.347.548.503.165** |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)** | **300** | | **198.936.109.309** | **368.757.033.120** |
| **I. Nợ phải trả ngắn hạn** | **310** | | **195.292.108.309** | **364.155.122.113** |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | | 177.377.767.123 | 310.305.633.500 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| *1.1.Vay ngắn hạn* | *312* | | *177.377.767.123* | *310.305.633.500* |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | 3.9 | 153.350.490 | 264.199.776 |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | 3.10 | 1.021.485.124 | 29.715.693.552 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 820.500.000 | 957.900.000 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 3.11 | 1.223.244.289 | 1.076.842.851 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 324.300.273 | - |
| 12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 194.331.323 | 432.422.323 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | 3.12 | 6.604.660.247 | 12.393.562.713 |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | 3.13 | 1.344.885.241 | 1.363.619.222 |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 6.227.584.199 | 7.645.248.176 |
| **II. Nợ phải trả dài hạn** | **340** | | **3.644.001.000** | **4.601.911.007** |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | | 3.644.001.000 | 4.601.911.007 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)** | **400** | | **1.976.519.204.813** | **1.978.791.470.045** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **1.976.519.204.813** | **1.978.791.470.045** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 1.648.006.180.000 | 1.648.006.180.000 |
| 1.1.Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 1.648.006.180.000 | 1.648.006.180.000 |
| *a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411.1a* | | *1.648.006.180.000* | *1.648.006.180.000* |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | 3.14 | 328.513.024.813 | 330.785.290.045 |
| *7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện* | *417.1* | | *180.684.917.931* | *252.476.574.844* |
| *7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện* | *417.2* | | *147.828.106.882* | *78.308.715.201* |
| **TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **440** | | **2.175.455.314.122** | **2.347.548.503.165** |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT** | | | | |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 164.800.618 | 164.800.618 |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | 3.16 | 720.153.890.000 | 336.650.450.000 |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 | | 2.630.000 | 2.990.000 |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 010 | | - | 20.000.000.000 |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | 3.17 | 162.381.150.000 | 236.380.270.000 |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK | 013 | | - | 380.000.000 |
| **B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** | | | | |
| ***1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư*** | ***021*** | ***3.18*** | ***2.865.259.560.000*** | ***3.409.299.590.000*** |
| a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 2.570.524.570.000 | 2.381.714.690.000 |
| b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 20.000.000 | 20.000.000 |
| c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | 292.154.280.000 | 933.453.300.000 |
| d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | 2.022.260.000 | 73.012.600.000 |
| e.Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 538.450.000 | 21.099.000.000 |
| **2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư** | ***022*** | ***3.19*** | ***162.771.950.000*** | ***59.220.950.000*** |
| a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | 91.702.610.000 | 59.070.950.000 |
| d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 022.4 | | 71.069.340.000 | 150.000.000 |
| **3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư** | **023** | **3.20** | ***2.631.620.000*** | **3.584.990.000** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **7. Tiền gửi của khách hàng** | **026** | **3.21** | **50.193.734.106** | **47.448.284.830** |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | | 46.797.856.706 | 38.006.071.730 |
| 7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | | 3.394.877.400 | 9.441.213.100 |
| a. Tiền gửi bù trừ và TT giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước | 029.1 | | 3.394.877.400 | 9.441.213.100 |
| 7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 030 | **3.22** | 1.000.000 | 1.000.000 |
| **8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý** | **031** | **3.23** | **50.192.734.106** | **47.447.284.830** |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | | 50.071.062.954 | 47.306.526.881 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | | 121.671.152 | 140.757.949 |
| **12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu** | **035** | | **1.000.000** | **1.000.000** |

*Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Ban Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Thu Ngân | KẾ TOÁN TRƯỞNG<br>Nguyễn Thị Bích Hằng | GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH<br>Vũ Thị Thanh Hằng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**
Tầng 3,6,9 số 2A phố Đại Cồ Việt, Phường Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

**Mẫu số B02-CTCK**
( Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

# BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

*Quý 3/2026*

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý 3/2026 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
| **I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG** | | | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 4.523.846.693 | 81.175.062.377 | 284.787.568.926 | 177.399.233.981 |
| *a. Lãi bán các tài sản tài chính* | *01.1* | | *3.444.409.757* | *8.633.697.272* | *6.690.520.363* | *12.721.877.316* |
| *b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ* | *01.2* | | *979.421.936* | *72.481.525.888* | *277.864.839.563* | *156.311.027.733* |
| *c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL* | *01.3* | | *100.015.000* | *59.839.217* | *232.209.000* | *8.366.328.932* |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | | 1.290.641.844 | 4.544.969.826 | 6.251.125.143 | 15.501.303.349 |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 554.293.714 | 5.651.889.873 | 3.595.504.590 | 13.323.717.267 |
| 1.09.Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | 274.038.350 | 371.547.609 | 851.305.044 | 1.187.252.360 |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | | 314.363.636 | - | 946.546.818 | 2.035.454.545 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | | 12.536.000 | 4.352.000 | 34.544.000 | 18.000.000 |
| **Cộng doanh thu hoạt động** | **20** | | **6.969.720.237** | **91.747.821.685** | **296.466.594.521** | **209.464.961.502** |
| **II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG** | | | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 21 | | 36.964.901.323 | 61.488.277.910 | 238.755.315.284 | 122.767.088.659 |
| *a. Lỗ bán các tài sản tài chính* | *21.1* | | *10.737.990.204* | *17.110.973.657* | *29.451.957.395* | *27.501.058.669* |
| *b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL* | *21.2* | | *26.226.911.119* | *44.377.304.253* | *209.303.357.889* | *95.266.029.990* |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24 | | 498.153.746 | 5.201.502.171 | (1.581.026.169) | 13.447.255.590 |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | 4.6 | 274.093.247 | 246.533.803 | 726.500.666 | 632.747.689 |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | 4.6 | 2.189.261.116 | 5.984.610.415 | 7.812.002.258 | 16.397.144.073 |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | 4.6 | 323.423.561 | 351.551.089 | 1.119.988.393 | 1.208.287.122 |
| 2.11. Chi phi hoạt động tư vấn tài chính | 31 | 4.6 | 627.949.475 | 1.040.846.573 | 1.928.184.083 | 3.265.049.433 |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác | 32 | 4.6 | 708.128.897 | 1.323.738.149 | 2.674.632.393 | 4.344.017.262 |
| **Cộng chi phí hoạt động** | **40** | | **41.585.911.365** | **75.637.060.110** | **251.435.596.908** | **162.061.589.828** |
| **III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | | 85.666.367 | 145.527.475 | 224.499.057 | 1.556.283.793 |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | - | 5.293.369.964 | - | 21.879.262.519 |
| **Cộng doanh thu hoạt động tài chính** | **50** | **4.4** | **85.666.367** | **5.438.897.439** | **224.499.057** | **23.435.546.312** |
| **IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| 4.2. Chi phí lãi vay | 52 | | 5.137.588.988 | 7.218.961.007 | 17.736.280.374 | 24.264.986.187 |
| **Cộng chi phí tài chính** | **60** | **4.5** | **5.137.588.988** | **7.218.961.007** | **17.736.280.374** | **24.264.986.187** |
| **VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN** | **62** | **4.7** | **12.246.407.397** | **12.214.274.874** | **29.932.370.734** | **34.741.403.137** |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG** | **70** | | **(51.914.521.146)** | **2.116.423.133** | **(2.413.154.438)** | **11.832.528.662** |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | 4.8 | - | - | - | 799.531.619 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | 4.9 | 200.000.000 | 20.174.279 | 817.020.802 | 1.486.270.942 |
| **Cộng kết quả hoạt động khác** | **80** | | **(200.000.000)** | **(20.174.279)** | **(817.020.802)** | **(686.739.323)** |
| **IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ** | **90** | | **(52.114.521.146)** | **2.096.248.854** | **(3.230.175.240)** | **11.145.789.339** |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | (26.867.031.963) | (26.007.972.781) | (71.791.656.914) | (49.899.208.404) |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | (25.247.489.183) | 28.104.221.635 | 68.561.481.674 | 61.044.997.743 |
| **X. CHI PHÍ THUẾ TNDN** | **100** | | **(9.805.664.419)** | **(2.819.595.324)** | **(957.910.008)** | **3.768.559.897** |
| 10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | 4.10 | (9.805.664.419) | (2.819.595.324) | (957.910.008) | 3.768.559.897 |
| **XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN** | **200** | | **(42.308.856.727)** | **4.915.844.178** | **(2.272.265.232)** | **7.377.229.442** |

*Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Ban Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Thu Ngân | KẾ TOÁN TRƯỞNG<br>Nguyễn Thị Bích Hằng | GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH<br>Vũ Thị Thanh Hằng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**
Tầng 3,6,9 số 2A phố Đại Cồ Việt, Phường Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

**Mẫu số B03b-CTCK**
( Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

*Quý 3/2026*

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp** | **01** | | **(3.230.175.240)** | **11.145.789.339** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản:** | **02** | | **17.225.307.415** | **40.712.181.696** |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | | 3.656.592.047 | 4.525.577.328 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | (4.270.026.169) | 13.447.255.590 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 17.736.280.374 | 24.264.986.187 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 07 | | 102.461.163 | (1.525.637.409) |
| **3. Tăng các chi phí phi tiền tệ** | **10** | | **209.303.357.889** | **95.266.029.990** |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 11 | | 209.303.357.889 | 95.266.029.990 |
| **4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ** | **18** | | **(277.864.839.563)** | **(156.311.027.733)** |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 19 | | (277.864.839.563) | (156.311.027.733) |
| **5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **30** | | **176.593.657.636** | **119.041.986.166** |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 31 | | (397.169.937.126) | 108.262.503.983 |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | 54.551.326.844 | 70.529.586.051 |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 35 | | 569.830.599.928 | (21.879.262.519) |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36 | | - | 113.000 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 37 | | (196.304.079) | 1.347.366.540 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 39 | | (664.600.313) | 50.755.821 |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | (1.081.918.451) | 759.759.759 |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | 1.321.371.738 | (11.738.407.312) |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | (404.424.927) | 1.385.620.612 |
| (-) Lãi vay đã trả | 44 | | (22.214.171.017) | (27.497.021.961) |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | | (26.078.648.428) | (275.244.665) |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | | (238.091.000) | 84.921.601 |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | | 146.401.438 | (1.235.634.567) |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | | 324.300.273 | (192.390.528) |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | (129.583.267) | (160.686.788) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 52 | | (1.402.663.977) | (399.992.861) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **60** | | **122.027.308.137** | **109.854.959.458** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | - | (277.891.455) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 62 | | 1.253.636.364 | 799.531.619 |
| 5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65 | | 224.499.057 | 1.556.283.793 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **70** | | **1.478.135.421** | **2.077.923.957** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 3.Tiền vay gốc | 73 | | 261.152.796.432 | 1.251.062.690.183 |
| *3.2. Tiền vay khác* | *73.2* | | *261.152.796.432* | *1.251.062.690.183* |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | (396.713.046.370) | (1.388.250.027.484) |
| *4.3. Tiền chi trả gốc vay khác* | *74.3* | | *(396.713.046.370)* | *(1.388.250.027.484)* |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **80** | | **(135.560.249.938)** | **(137.187.337.301)** |
| **IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ** | **90** | | **(12.054.806.380)** | **(25.254.453.886)** |
| **V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** | **101** | | **138.223.648.674** | **108.953.346.950** |
| - Tiền | 101.1 | | 138.223.648.674 | 108.953.346.950 |
| **VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ** | **103** | | **126.168.842.294** | **83.698.893.064** |
| - Tiền | 103.1 | | 126.168.842.294 | 83.698.893.064 |

*Lập ngày 16 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Ban Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Thu Ngân | KẾ TOÁN TRƯỞNG<br>Nguyễn Thị Bích Hằng | GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH<br>Vũ Thị Thanh Hằng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**
Tầng 3,6,9 số 2A phố Đại Cồ Việt, Phường Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

**Mẫu số B02-CTCK**
( Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI ỦY THÁC THEO PP GIÁN TIẾP

*Quý 3/2026*

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng** | | | | |
| 1 | Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | **01** | | 1.491.328.556.230 | 5.189.481.076.650 |
| 2 | Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | **02** | | (1.230.995.405.880) | (4.608.517.825.910) |
| 7 | Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | 1.682.478.042.118 | 6.801.200.947.307 |
| 8 | Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 08 | | (1.940.065.743.192) | (7.357.203.011.683) |
| 14 | Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | | 18.622.253.445 | 36.846.088.075 |
| 15 | Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | | (18.622.253.445) | (36.846.088.075) |
| | **Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ** | **20** | | **2.745.449.276** | **24.961.186.364** |
| **II** | **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng** | **30** | | **47.448.284.830** | **39.405.195.603** |
| | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | **31** | | 47.448.284.830 | 39.405.195.603 |
| - | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 32 | | 38.006.071.730 | 39.404.195.603 |
| - | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 34 | | 9.441.213.100 | |
| - | Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 35 | | 1.000.000 | 1.000.000 |
| **III** | **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng** | **40** | | **50.193.734.106** | **64.366.381.967** |
| | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 41 | | 50.193.734.106 | 64.366.381.967 |
| - | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 42 | | 46.797.856.706 | 64.365.381.967 |
| - | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 44 | | 3.394.877.400 | |
| - | Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 45 | | 1.000.000 | 1.000.000 |

*Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Ban Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Thu Ngân | KẾ TOÁN TRƯỞNG<br>Nguyễn Thị Bích Hằng | GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH<br>Vũ Thị Thanh Hằng |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**
Tầng 3,6,9 số 2A phố Đại Cồ Việt, Phường Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

*Mẫu số B04 - CTCK*
*Ban hành theo TT số 334 /2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính*

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

**Quý 3/2026**

*Đơn vị tính: đồng*

| CHỈ TIÊU | TM | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/ giảm trong kỳ | | | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tại ngày 01/07/2025 | Tại ngày 01/07/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 | | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | | Tại ngày 30/09/2025 | Tại ngày 30/09/2026 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| **I. Biến động vốn chủ sở hữu** | | | | | | | | | |
| 1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 1.648.006.180.000 | 1.648.006.180.000 | - | - | - | - | 1.648.006.180.000 | 1.648.006.180.000 |
| *1.1. Vốn pháp định* | | *1.648.006.180.000* | *1.648.006.180.000* | | | | | *1.648.006.180.000* | *1.648.006.180.000* |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | | 321.158.643.679 | 370.821.881.540 | 30.923.816.959 | 26.007.972.781 | - | 42.308.856.727 | 326.074.487.857 | 328.513.024.813 |
| *8.1 Lợi nhuận đã thực hiện* | | *301.267.684.538* | *207.551.949.893* | | *26.007.972.781* | | *26.867.031.963* | *275.259.711.757* | *180.684.917.930* |
| *8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện* | | *19.890.959.141* | *163.269.931.647* | *30.923.816.959* | | | *15.441.824.764* | *50.814.776.100* | *147.828.106.883* |
| **Cộng** | | **1.969.164.823.679** | **2.018.828.061.540** | **30.923.816.959** | **26.007.972.781** | - | **42.308.856.727** | **1.974.080.667.857** | **1.976.519.204.813** |

*Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Ban Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Thu Ngân | KẾ TOÁN TRƯỞNG<br>Nguyễn Thị Bích Hằng | GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH<br>Vũ Thị Thanh Hằng |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**

Tầng 3,6,9 số 2A phố Đại Cồ Việt, Phường Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

**Mẫu số B05 – CTCK**

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

Ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

***Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026***

## 1. THÔNG TIN CHUNG

### 1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102121331 ngày 29 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 20 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 48/GP-UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 61/GPĐC-UBCK cấp ngày 04 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.648.006.180.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 1.648.006.180.000 đồng; tương đương 164.800.618 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

### 1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Ứng trước tiền bán chứng khoán.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

**2.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

***a) Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

***b) Nguyên tắc phân loại***

*Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)* : tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

*Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):* là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về Các khoản cho vay và Các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

*Các khoản cho vay:* là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:* là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính ghi nhận được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

***c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính***

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/Giá thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

**2.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | | |
|---|---|---|---|
| - | Máy móc, thiết bị | 02-08 | năm |
| - | Phương tiện vận tải | 10 | năm |
| - | Thiết bị văn phòng | 04-06 | năm |
| - | Các tài sản khác | 02-08 | năm |
| - | Phần mềm quản lý | 02-08 | năm |

**2.6. Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

**2.7. Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

*Phải thu bán các tài sản tài chính:* phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:* phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

*Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp:* Phản ánh cá khoản phải thu của Công ty với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

*Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:* được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|---|---|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

**2.8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.9. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

*Các khoản vay:* phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

*Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:* phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

*Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:* phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

**2.10. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm nay và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

**2.12. Doanh thu, thu nhập**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**2.13. Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.14. Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

*Doanh thu tài chính bao gồm:* doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu đầu tư khác.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm:* chi phí lãi vay.

**2.15. Các khoản thuế**

*a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

*b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được các định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN

Không bù trừ chi phí thuê TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.16. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: đồng*

| 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Tiền mặt tại quỹ | 201.587.577 | 297.915.380 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 125.967.254.717 | 137.925.733.294 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| **Cộng** | **126.168.842.294** | **138.223.648.674** |

**3.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kì**

| CHỈ TIÊU | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kì (Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026) | Giá trị giao dịch thực hiện trong kì (Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026) |
|---|---|---|
| **a) Của CTCK** | | |
| - Cổ phiếu niêm yết | 9.372.004 | 116.908.437.800 |
| - Trái phiếu riêng lẻ | 1.180 | 194.829.880.730 |
| **Cộng** | **9.373.184** | **311.738.318.530** |
| **b) Của Nhà đầu tư** | | |
| - Cổ phiếu niêm yết | 25.271.813 | 373.146.779.270 |
| - Chứng chỉ quỹ | 800 | 28.228.000 |
| - Chứng quyền | 653.300 | 3.062.709.000 |
| **Cộng** | **25.925.913** | **376.237.716.270** |

**3.3 Các loại tài sản tài chính**

**3.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

| Tài sản FVTPL | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Cổ phiếu niêm yết | 1.049.348.017.763 | 1.200.571.283.660 | 578.181.553.047 | 660.839.864.860 |
| Cổ phiếu hủy niêm yết | 6.358.210 | 0 | 2.885.800 | 0 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 177.280.000.000 | 179.480.000.000 | 251.280.000.000 | 253.480.000.000 |
| Chứng khoán khác | 0 | 0 | | |
| **Cộng** | **1.226.634.375.973** | **1.380.051.283.660** | **829.464.438.847** | **914.319.864.860** |

**3.3.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

| Tài sản AFS | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 30.310.000.000 | 30.310.000.000 | 30.310.000.000 | 30.310.000.000 |
| **Cộng** | **30.310.000.000** | **30.310.000.000** | **30.310.000.000** | **30.310.000.000** |

### 3.3.3. Các khoản cho vay và phải thu

| Các khoản cho vay và phải thu | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Cho vay hoạt động chứng khoán | 36.621.467.816 | 36.621.467.816 | 85.891.695.275 | 85.891.695.275 |
| Ứng trước tiền bán chứng khoán | 1.217.263.596 | 1.217.263.596 | 6.498.362.981 | 6.498.362.981 |
| **Cộng** | **37.838.731.412** | **37.838.731.412** | **92.390.058.256** | **92.390.058.256** |

### 3.3.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

| Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng | Giá trị phải thu khó đòi | 30/09/2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Số đầu kỳ | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập | Số cuối kỳ |
| *Phải thu hoạt động margin* | 23.159.512.343 | 22.661.105.697 | 498.153.746 | | 23.159.259.443 |
| **Cộng** | **23.159.512.343** | **22.661.105.697** | **498.153.746** | **0** | **23.159.259.443** |

### 3.3.5. Các khoản phải thu

| Khoản phải thu | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Phải thu bán các tài sản tài chính và phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 574.370.022.775 | 1.144.200.622.703 |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 2.034.608.356 | 1.975.704.277 |
| **Cộng** | **576.404.631.131** | **1.146.176.326.980** |

**3.3.6 Bảng tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường**

| Các loại tài sản tài chính | Kỳ này | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị mua | Giá thị trường hoặc giá trị kỳ này | Chênh lệch đánh giá kỳ này | | Gía trị đánh giá lại |
| | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | |
| **FVTPL** | | **1** | **2** | **3=(2-1)** | **4=(1-2)** | **5=(1+3+4)** |
| Cổ phiếu niêm yết | 72.015.389 | 1.049.348.017.763 | 1.200.571.283.660 | 151.225.499.317 | (2.233.420) | 1.200.571.283.660 |
| Cổ phiếu hủy niêm yết | 353 | 6.358.210 | - | - | (6.358.210) | - |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 15.350.000 | 177.280.000.000 | 179.480.000.000 | 2.200.000.000 | - | 179.480.000.000 |
| Chứng khoán khác | | | | | | - |
| **Tổng cộng** | **87.365.742** | **1.226.634.375.973** | **1.380.051.283.660** | **153.425.499.317** | **(8.591.630)** | **1.380.051.283.660** |
| **AFS** | | | | | | |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 888.025 | 30.310.000.000 | 30.310.000.000 | | | 30.310.000.000 |
| **Tổng cộng** | **888.025** | **30.310.000.000** | **30.310.000.000** | - | - | **30.310.000.000** |

**3.4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | |
| Tại ngày 01/07/2026 | 24.031.836.354 | 14.928.117.287 | 275.292.950 | 558.662.400 | 39.793.908.991 |
| Tăng trong kỳ | | | | | 0 |
| Tại ngày 30/09/2026 | 24.031.836.354 | 14.928.117.287 | 275.292.950 | 558.662.400 | 39.793.908.991 |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | |
| Tại ngày 01/07/2026 | 20.846.448.985 | 6.287.647.237 | 275.292.950 | 186.961.982 | 27.596.351.154 |
| Khấu hao trong kỳ | 336.973.896 | 448.400.397 | | 27.933.123 | 813.307.416 |
| Tại ngày 30/09/2026 | 21.183.422.881 | 6.736.047.634 | 275.292.950 | 214.895.105 | 28.409.658.570 |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình** | | | | | |
| Tại ngày 01/07/2026 | 3.185.387.369 | 8.640.470.050 | 0 | 371.700.418 | 12.197.557.837 |
| Tại ngày 30/09/2026 | 2.848.413.473 | 8.192.069.653 | 0 | 343.767.295 | 11.384.250.421 |

**3.5 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

| Khoản mục | Phần mềm Giao dịch, kế toán | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | | |
| Tại ngày 01/07/2026 | 20.634.718.889 | 4.750.289.608 | 25.385.008.497 |
| Tăng trong kỳ | | | - |
| Giảm trong kỳ | | | - |
| Tại ngày 30/09/2026 | 20.634.718.889 | 4.750.289.608 | 25.385.008.497 |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | |
| Tại ngày 01/07/2026 | 14.735.499.125 | 4.750.289.608 | 19.485.788.733 |
| Tăng trong kỳ | 316.260.771 | | 316.260.771 |
| Giảm trong kỳ | | | - |
| Tại ngày 30/09/2026 | 15.051.759.896 | 4.750.289.608 | 19.802.049.504 |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình** | | | |
| Tại ngày 01/07/2026 | 5.899.219.764 | - | 5.899.219.764 |
| Tại ngày 30/09/2026 | 5.582.958.993 | - | 5.582.958.993 |

**3.6 Chi phí trả trước**

| Chi phí trả trước | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn | 2.127.130.139 | 1.451.374.519 |
| b. Chi phí trả trước dài hạn | 3.575.910.063 | 3.847.240.756 |
| **Cộng** | **5.703.040.202** | **5.298.615.275** |

**3.7 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| - Tiền nộp bổ sung | 13.244.008.020 | 13.244.008.020 |
| - Tiền lãi phân bổ trong năm | 6.635.991.980 | 7.500.094.520 |
| **Cộng** | **20.000.000.000** | **20.864.102.540** |

**3.8 Vay**

| Loại vay ngắn hạn | Lãi suất vay (năm) | Số dư đầu kỳ | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| - Vay cá nhân | | 260.310.278.020 | 43.118.540.473 | 126.051.051.370 | 177.377.767.123 |
| **Cộng** | | **260.310.278.020** | **43.118.540.473** | **126.051.051.370** | **177.377.767.123** |

**3.9 Phải trả cho hoạt động giao dịch chứng khoán**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán | 41.088.085 | 156.576.567 |
| Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam | 112.262.405 | 107.623.209 |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác | 0 | 0 |
| **Cộng** | **153.350.490** | **264.199.776** |

**3.10 Phải trả người bán**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Phải trả hoa hồng môi giới | 892.132.497 | 1.096.591.810 |
| Phải trả cho người bán khác | 129.352.627 | 28.619.101.742 |
| **Cộng** | **1.021.485.124** | **29.715.693.552** |

**3.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Thuế Thu nhập cá nhân | 1.222.556.089 | 1.069.538.415 |
| Thuế Giá trị gia tăng | 688.200 | 7.304.436 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 0 | 0 |
| Các loại thuế khác | 0 | 0 |
| **Cộng** | **1.223.244.289** | **1.076.842.851** |

**3.12 Chi phí phải trả**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Trích trước chi phí lãi vay | 3.068.745.643 | 7.546.636.286 |
| Trích trước chi phí quản lý công ty chứng khoán | 3.535.914.604 | 4.846.926.427 |
| **Cộng** | **6.604.660.247** | **12.393.562.713** |

**3.13 Phải trả, phải nộp khác**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư | 30.390.684 | 30.390.684 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.314.494.557 | 1.333.228.538 |
| **Cộng** | **1.344.885.241** | **1.363.619.222** |

**3.14 Lợi nhuận chưa phân phối**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| 1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 180.684.917.931 | 252.476.574.844 |
| 2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 147.828.106.882 | 78.308.715.201 |
| **Cộng** | **328.513.024.813** | **330.785.290.045** |

**3.15 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

| | Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ | 252.476.574.844 | 326.017.771.915 |
| Lợi nhuận sau thuế sử dụng để phân phối kỳ này | -71.791.656.914 | -49.899.208.404 |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ báo cáo | 180.684.917.930 | 276.118.563.511 |
| Số trích các quỹ từ lợi nhuận: | 0 | -858.851.754 |
| *- Quỹ khen thưởng phúc lợi* | | *-858.851.754* |
| **Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ** | **180.684.917.930** | **275.259.711.757** |

**3.16 Tài sản tài chính niêm yết/đăng kí giao dịch của CTCK**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 40.081.270.000 | 336.650.450.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 0 | |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 0 | |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 680.072.620.000 | 0 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 0 | |
| Tài sản tài chính chờ cho vay | | |
| Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay | 0 | |
| **Cộng** | **720.153.890.000** | **336.650.450.000** |

**3.17 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 2.630.000 | 2.990.000 |
| **Cộng** | **2.630.000** | **2.990.000** |

**3.18 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 162.381.150.000 | 236.380.270.000 |
| **Cộng** | **162.381.150.000** | **236.380.270.000** |

**3.19 Tài sản tài chính niêm yết/đăng kí giao dịch của Nhà đầu tư**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 2.570.524.570.000 | 2.381.714.690.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 292.154.280.000 | 933.453.300.000 |
| Tài sản tài chính phong toả, tạm giữ | 2.022.260.000 | 73.012.600.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 538.450.000 | 21.099.000.000 |
| **Cộng** | **2.865.259.560.000** | **3.409.299.590.000** |

**3.20 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 91.702.610.000 | 59.070.950.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong toả, tạm giữ | 71.069.340.000 | 150.000.000 |
| **Cộng** | **162.771.950.000** | **59.220.950.000** |

**3.21 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư | 2.631.620.000 | 3.584.990.000 |
| **Cộng** | **2.631.620.000** | **3.584.990.000** |

**3.22 Tiền gửi của Nhà đầu tư**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Nhà đầu tư trong nước | 46.676.185.552 | 37.865.313.779 |
| Nhà đầu tư nước ngoài | 121.671.154 | 140.757.951 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 3.394.877.400 | 9.441.213.100 |
| **Cộng** | **50.192.734.106** | **47.447.284.830** |

**3.23 Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành | 1.000.000 | 1.000.000 |
| **Cộng** | **1.000.000** | **1.000.000** |

**3.24 Phải trả Nhà đầu tư**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý** | **46.797.856.708** | **38.006.071.732** |
| Nhà đầu tư trong nước | 46.676.185.556 | 37.865.313.783 |
| Nhà đầu tư nước ngoài | 121.671.152 | 140.757.949 |
| **Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư** | **3.394.877.400** | **9.441.213.100** |
| Nhà đầu tư trong nước | 3.394.877.400 | 9.441.213.100 |
| **Cộng** | **50.192.734.108** | **47.447.284.832** |

**3.25 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **1.Phải trả nghiệp vụ margin** | **36.621.467.816** | **85.891.695.275** |
| Phải trả gốc margin | 36.621.467.816 | 85.891.695.275 |
| **2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán** | **1.217.263.596** | **6.498.362.981** |
| Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 1.217.263.596 | 6.498.362.981 |
| **Cộng** | **37.838.731.412** | **92.390.058.256** |

## 4. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

### 4.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

| Danh mục | Số lượng bán | Tổng giá trị bán | Tổng giá vốn | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Lãi | Lỗ |
| | | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 9.364.004 | 116.908.437.800 | 124.469.577.057 | 3.176.850.947 | (10.737.990.204) |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | | - | | - | |
| Trái phiếu niêm yết | | - | | - | - |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 590 | 97.548.719.770 | 97.281.160.960 | 267.558.810 | |
| **Tổng cộng** | **9.364.594** | **214.457.157.570** | **221.750.738.017** | **3.444.409.757** | **(10.737.990.204)** |

### 4.2 Chênh lệch đánh giá lại các Tài sản tài chính FVTPL

| | Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá thị trường/Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/09/2026 | | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/07/2026 | | Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đánh giá tăng | Đánh giá giảm | Đánh giá tăng | Đánh giá giảm | Đánh giá tăng | Đánh giá giảm |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **FVTPL** | | | | | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 1.049.348.017.763 | 1.200.571.283.660 | 151.225.499.317 | (2.233.420) | 177.379.819.396 | (909.131.916) | 979.421.936 | (26.226.843.519) |
| CP hủy niêm yết | 6.358.210 | - | - | (6.358.210) | - | (6.290.610) | - | (67.600) |
| CP chưa niêm yết | 177.280.000.000 | 179.480.000.000 | 2.200.000.000 | - | 2.200.000.000 | - | - | - |
| Chứng khoán khác | - | - | - | - | | | - | - |
| **Tổng cộng** | **1.226.634.375.973** | **1.380.051.283.660** | **153.425.499.317** | **(8.591.630)** | **179.579.819.396** | **(915.422.526)** | **979.421.936** | **(26.226.911.119)** |

**4.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

| STT | Chi tiết | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|---|
| 1 | Từ tài sản tài chính FVTPL | 100.015.000 | 59.839.217 |
| 2 | Từ các khoản cho vay | 1.290.641.844 | 4.544.969.826 |
| | **Cộng** | **1.390.656.844** | **4.604.809.043** |

**4.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

| | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Doanh thu lãi tiền gửi Ngân hàng | 85.666.367 | 145.527.475 |
| **Cộng** | **85.666.367** | **145.527.475** |

**4.5 Chi phí hoạt động tài chính**

| | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 5.137.588.988 | 7.218.961.007 |
| **Cộng** | **5.137.588.988** | **7.218.961.007** |

**4.6 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

| STT | Loại chi phí | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|---|
| 1 | Chi phí hoạt động tự doanh | 274.093.247 | 246.533.803 |
| 2 | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 2.189.261.116 | 5.984.610.415 |
| 3 | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 323.423.561 | 351.551.089 |
| 4 | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 627.949.475 | 1.040.846.573 |
| 5 | Chi phí các dịch vụ tài chính khác | 708.128.897 | 1.323.738.149 |
| 6 | Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán | 498.153.746 | 5.201.502.171 |
| | **Cộng** | **4.621.010.042** | **14.148.782.200** |

**4.7 Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**

| STT | Loại chi phí | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|---|
| 1 | Chi phí lương và các khoản trích theo lương | 7.068.262.159 | 7.367.887.401 |
| 2 | Chi phí công cụ, dụng cụ | 77.476.478 | 487.423.272 |
| 3 | Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư | 390.331.167 | 493.192.055 |
| 4 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.710.337.593 | 3.865.772.146 |
| | **Cộng** | **12.246.407.397** | **12.214.274.874** |

**4.8 Thu nhập khác**

| STT | Chi tiết thu nhập khác | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|---|
| 1 | Thu nhập khác | 0 | 0 |
| | **Cộng** | **0** | **0** |

**4.9 Chi phí khác**

| STT | Chi tiết chi phí khác | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|---|
| 1 | Chi phí khác | 200.000.000 | 20.174.279 |
| | **Cộng** | **200.000.000** | **20.174.279** |

**4.10 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**

| STT | Chi tiết chi phí thuế TNDN | Năm 2026 | | Năm 2025 |
|---|---|---|---|---|
| | | Kỳ này | Lũy kế đến cuối kỳ | Lũy kế đến cuối kỳ |
| 1 | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **-52.114.521.146** | **-3.230.175.240** | **11.145.789.339** |
| | Lợi nhuận đã thực hiện | -26.867.031.963 | -71.791.656.914 | -49.899.208.404 |
| | Lợi nhuận chưa thực hiện | -25.247.489.183 | 68.561.481.674 | 61.044.997.743 |
| 2 | **Các khoản điều chỉnh tăng:** | **27.096.125.170** | **212.728.192.090** | **115.893.159.429** |
| | *Chi phí không hợp lệ* | 371.060.305 | *1.005.860.370* | 639.379.557 |
| | *Trích lập dự phòng xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi* | *498.153.746* | *2.418.973.831* | 19.987.749.882 |
| | *Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL* | *26.226.911.119* | *209.303.357.889* | *95.266.029.990* |
| 3 | **Các khoản điều chỉnh giảm:** | **-1.237.563.064** | **282.849.048.563** | **169.241.147.025** |
| | *Cổ tức, lợi nhuận được chia* | *472.015.000* | *984.209.000* | 6.389.625.000 |
| | *Hoàn nhập dự phòng xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi* | | 4.000.000.000 | 6.540.494.292 |
| | *Hoàn nhập dự phòng xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi đã điều chỉnh giảm vào quý 2/2026* | *-2.689.000.000* | | |
| | *Chênh lệch tăng về giá lại các TSTC FVTPL* | *979.421.936* | *277.864.839.563* | *156.311.027.733* |
| 4 | **Tổng thu nhập tính thuế** | **-49.028.322.095** | **-4.789.550.039** | **18.842.799.486** |
| | Đã thực hiện | -23.780.832.912 | -73.351.031.713 | -42.202.198.257 |
| | Chưa thực hiện | -25.247.489.183 | 68.561.481.674 | 61.044.997.743 |
| 5 | **Thuế suất thuế TNDN** | **20%** | **20%** | **20%** |
| 6 | **Chi phí thuế TNDN** | **-9.805.664.419** | **-957.910.008** | **3.768.559.897** |
| | Thuế TNDN hiện hành | 0 | 0 | 0 |
| | Thuế TNDN hoãn lại | -9.805.664.419 | -957.910.008 | 3.768.559.897 |

**4.11 Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025**

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Ban Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Thu Ngân | KẾ TOÁN TRƯỞNG<br>Nguyễn Thị Bích Hằng | GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH<br>Vũ Thị Thanh Hằng |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS